



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐỒNG NAI TRƯỜNG TH-THCS&THPT LIÊN KẾT QUỐC TẾ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường TH-THCS&THPT Liên Kết Quốc Tế báo cáo nội dung công khai như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Liên Kết Quốc Tế.

2. Địa chỉ trụ sở chính: 262 Nguyễn Tri Phương, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: 02513647689

- Địa chỉ thư điện tử: c3.lienketquocte@dongnai.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường tư thục.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh: **“Vì một thế hệ công dân toàn cầu”** – một thế hệ mà các con biết rõ mình là ai, mình muốn gì, có thể đi bất cứ nơi đâu, làm bất cứ điều gì và có thể sống ở bất cứ nơi nào trên thế giới này – **một thế hệ luôn mang theo trong mình bản sắc và niềm tự hào dân tộc.**

- Tầm nhìn: INschool với **khát vọng trở thành đơn vị tiên phong trong việc phát triển năng lực học sinh Việt Nam** thông qua phương pháp Giáo dục tiên tiến với tư duy chủ động kết hợp Công Nghệ, nhằm giúp học sinh bản lĩnh và hạnh phúc trên chính hành trình học tập của mình.

- Mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Đảm bảo 100% học sinh được học tập và giáo dục theo chương trình quy định của Bộ GDĐT; được trang bị kiến thức cơ bản, có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng vận dụng kiến thức vào đời sống.

Phát triển đội ngũ CB-GV-NV vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ; tích cực đổi mới phương pháp dạy học; bồi dưỡng hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển chuyên môn và nhân cách nhà giáo của đội ngũ CB-GV-NV trong nhà trường.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý; xây dựng môi trường sư phạm xanh – sạch – đẹp, thân thiện, năng động, kỷ cương, nề nếp.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường TH,THCS&THPT Liên Kết Quốc Tế được thành lập theo Quyết định 2055/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai. Cơ sở ban đầu của trường là trường TH, THCS Liên Kết Quốc Tế được thành lập từ năm 2019 theo quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND thành phố Long Khánh.

Nhà trường có 02 cơ sở:

- Cơ sở 1 địa chỉ tại số 262 Nguyễn Tri Phương, Xuân An, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Diện tích 2563 m²

- Cơ sở 2 địa chỉ: tại khu phố Núi Tung, phường Suối Tre, tỉnh Đồng Nai. Diện tích đất 3503,3m² dùng tổ chức các hoạt động GDTC, hoạt động ngoài giờ, hoạt động trải nghiệm của học sinh của trường.

Đội ngũ giáo viên, nhân viên nhà trường có 53 người, trong đó có: 02 BGH, 41 giáo viên cơ hữu và 10 nhân viên; Trình độ đào tạo chuyên môn nghề nghiệp của cán bộ, giáo viên: 92,7% đạt chuẩn (03 GV có trình độ Cao đẳng sư phạm đang học liên thông lên trình độ Đại học), 01 trên chuẩn (thạc sỹ). Biên chế lớp: 32 lớp – 766 học sinh, với cơ sở vật chất khang trang, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Ông Nguyễn Trần Công Sĩ – Hiệu trưởng

- Địa chỉ làm việc: 262 Nguyễn Tri Phương, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 090 6797 401

- Địa chỉ thư điện tử: congsint@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập:

- Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND thành phố Long Khánh.

- Quyết định 2055/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và thành viên hội đồng trường:

- Quyết định số 894/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2022 của Sở GD&ĐT.

Danh sách Hội đồng trường:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Hoài Nam	Giám Đốc, chủ đầu tư	
2	Đỗ Thị Mai Hạnh	Giám Đốc Điều hành khối Trường học, Cty CP LKQT	
3	Nguyễn Thị Hương Giang	Bí thư chi Bộ	
4	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	Bí thư chi đoàn TN	
5	Nguyễn Phạm Thu Thủy	Doanh nhân	

c) Quyết định công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định số 776/QĐ-SGDĐT ngày 04/07/2023 về việc công nhận Hiệu trưởng trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Liên Kết Quốc Tế.

- Quyết định số 1028/QĐ-SGDĐT ngày 27/9/2022 về việc công nhận Phó hiệu trưởng trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Liên Kết Quốc Tế.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

- Ông Nguyễn Trần Công Sĩ – Hiệu trưởng – ĐT: 090 6797 401

- Bà Nguyễn Thị Hương Giang – Phó Hiệu trưởng – ĐT: 0834.995.955

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

S T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên	41								21	20		41		
I.1	Giáo viên Tiểu học	20			17	3					20		20		
	Trong đó số GV chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2													
3	Tin học	1			1										
4	Âm nhạc														
5	Mỹ thuật	1													
6	GDTC	1			1										
I.2	Giáo viên Trung học	21		1	19	1				21			21		
	Trong đó số GV dạy môn:														
1	Toán học	4			3	1				4			4		
2	KHTN	1			1					1			1		
3	Vật lý	1			1					1			1		
4	Hóa học	2			2					2			2		
5	Sinh học	1		1						1			1		
6	Ngữ văn	4			4					4			4		
7	Lịch sử và Địa lý	1			1					1			1		

8	GDCD	-			-									
9	Tiếng Anh	3			3				3			3		
10	Công nghệ	-			-									
11	Âm nhạc	1			1				1			1		
12	Mỹ thuật													
13	GDTC	2			2				2			2		
14	Tin học	1			1				1			1		
15	Pháp luật- Hướng nghiệp	-	-	-	-									
II	Cán bộ quản lý	2			2				2			2		
1	Hiệu trưởng	1			1				1			1		
2	Phó Hiệu trưởng	1			1				1			1		
III	Nhân viên	10			5		2	3						
1	Văn thư	1			1									
2	Kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1			1									
4	Y tế	1			1									
5	Thư viện	-			-									
6	Thiết bị, thí nghiệm	-			-									
7	Bảo vệ	2						2						
8	Phục vụ	4			1		2	1						

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

I	Số phòng học/số lớp	Số lượng	Bình quân
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	34	1,03/ lớp
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ, mượn	-	-

III	Số điểm trường lẻ	-	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6066,3	7,9
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2087	2,7
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	48
2	Diện tích thư viện (m ²)	96,3	
3	Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m ²)	-	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	48
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	64	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	64	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	-	-
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	6	6bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	6	6bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	6	6bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	6	6bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	6	6bộ/ lớp
1.6	Khối lớp 6	6	6bộ/ lớp
1.7	Khối lớp 7	6	6bộ/ lớp
1.8	Khối lớp 8	6	6bộ/ lớp
1.9	Khối lớp 9	6	6bộ/ lớp
1.10	Khối lớp 10	4	4bộ/ lớp
1.11	Khối lớp 11	4	4bộ/ lớp
1.12	Khối lớp 12	4	4bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
2.6	Khối lớp 6	0	
2.7	Khối lớp 7	0	
2.8	Khối lớp 8	0	
2.9	Khối lớp 9	0	
2.10	Khối lớp 10	0	
2.11	Khối lớp 11	0	
2.12	Khối lớp 12	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	45	1/1
2	Cassette	-	-
3	Đầu Video/đầu đĩa	-	-
4	Máy chiếu Overhead/Projector/vật thể	-	-
5	Laptop	-	-
6	Thiết bị khác		

	Nội dung	Số lượng
X	Nhà bếp	1
XI	Nhà ăn	1

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-

XIII	Khu nội trú	-	-		-	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2	20	8/12	32	16/16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	-	-	-	-	-

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	✓	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	✓	
XVII	Kết nối Internet	✓	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	✓	
XIX	Tường rào xây	✓	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Hàng năm nhà trường có xây dựng kế hoạch và báo cáo tự đánh giá.

Kế hoạch số 01/KH-TH,THCS&THPT ngày 22 tháng 1 năm 2024 của Trường TH-THCS&THPT Liên Kết Quốc Tế về Kế hoạch tự đánh giá của nhà trường.

Quyết định 01/ QĐ- TH,THCS&THPT ngày 20 tháng 01 năm 2024 của Trường TH-THCS&THPT Liên Kết Quốc Tế về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Kết quả: Trường tự đánh giá chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh

Nhà trường có xây dựng Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan.

Kế hoạch số 11/TH-THCS&THPT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Trường TH-THCS&THPT Liên Kết Quốc Tế về việc tuyển sinh lớp 1, lớp 6 và lớp 10 năm học 2024-2025.

Kết quả tuyển sinh:

- Lớp 1: 79 học sinh (đạt tỷ lệ: 87,8%)
- Lớp 6: 72 học sinh (đạt tỷ lệ: 80%)
- Lớp 10: 50 học sinh (đạt tỷ lệ: 100%)

2. Chất lượng giáo dục học sinh

2.1 Đối với bậc Tiểu học

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
--	-------	---------	-------	-------	-------	-------	-------

		HS có KQĐG	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I. Kết quả học tập												
1. Tiếng Việt	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	325	325	68	86,08	65	73,86	63	80,77	63	91,3	66	91,67
Hoàn thành	59	59	9	11,39	23	26,14	15	19,23	6	8,7	6	8,33
Chưa hoàn thành	2	2	2	2,53								
2. Toán	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	343	343	75	94,94	76	86,36	66	84,62	57	82,61	69	95,83
Hoàn thành	42	42	3	3,8	12	13,64	12	15,38	12	17,39	3	4,17
Chưa hoàn thành	1	1	1	1,27								
3. Đạo đức	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	383	383	79	100	86	97,73	78	100	68	98,55	72	100
Hoàn thành	3	3			2	2,27			1	1,45		
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Tự nhiên và xã hội	245	245										
Hoàn thành tốt	236	236	72	91,14	88	100	76	97,44				
Hoàn thành	9	9	7	8,86			2	2,56				
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Khoa học												
Hoàn thành tốt	137	137							66	95,65	71	98,61
Hoàn thành	4	4							3	4,35	1	1,39
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Lịch sử và Địa lý												
Hoàn thành tốt	135	135							65	94,2	70	97,22
Hoàn thành	6	6							4	5,8	2	2,78
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	381	381	77	97,47	88	100	75	96,15	69	100	72	100
Hoàn thành	5	5	2	2,53			3	3,85				
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Hoạt động trải nghiệm	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	379	379	72	91,14	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành	7	7	7	8,86								

Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Giáo dục thể chất	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. TH-CN (Tin học)												
Hoàn thành tốt	209	209	-	-	-	-	77	98,72	60	86,96	72	100
Hoàn thành	10	10	-	-	-	-	1	1,28	9	13,4		
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. TH-CN (Công nghệ)	219	219										
Hoàn thành tốt	209	209					77	98,72	60	86,96	72	100
Hoàn thành	10	10					1	1,28	9	13,4		
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Hoàn thành tốt	336	336	79	100	88	100	45	57,69	59	85,51	65	90,28
Hoàn thành	48	48					33	42,31	8	11,59	7	9,72
Chưa hoàn thành	2	2							2	2,9		
II. Năng lực cốt lõi												
Năng lực chung	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Tự chủ và tự học	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Tốt			70	88,6	81	92	76	97,4	64	92,8	66	91,7
Đạt			9	11,4	7	8	2	2,6	5	7,2	6	8,3
Cần cố gắng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giao tiếp và hợp tác	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Tốt			75	94,9	86	97,7	75	96,2	67	97,1	72	100
Đạt			4	5,1	2	2,3	3	3,8	2	2,9		
Cần cố gắng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Tốt			75	94,9	88	100	77	98,7	69	100	72	100
Đạt			4	5,1			1	1,3				
Cần cố gắng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Năng lực đặc thù	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Ngôn ngữ												
Tốt			75	94,9	88	100	76	97,4	68	98,6	70	97,2
Đạt			4	5,1			2	2,6	1	1,4	2	2,8
Cần cố gắng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tính toán			79	100	88	100	78	100	69	100	72	100

[illegible]

Trách nhiệm												
Tốt			78	98,7	88	100	77	98,7	69	100	72	100
Đạt			1	1,3			1	1,3				
Cần cố gắng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đánh giá KQGD												
- Hoàn thành xuất sắc			66		64		40		40		45	
- Hoàn thành tốt			-	-	-	-	-	-	7		18	
- Hoàn thành			11		24		38		20		9	
- Chưa hoàn thành			2	-	-	-	-	-	2	-	-	-
V. Khen thưởng												
- Giấy khen cấp trường												
- Giấy khen cấp trên												
VI. HSDT được trợ giảng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII. HS.K.Tật			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII. HS bỏ học kỳ II												
+ Hoàn cảnh GĐKK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ KK trong học tập			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Xa trường, đi lại K.khẩn			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thiên tai, dịch bệnh			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Nguyên nhân khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX. Chương trình lớp học												
Hoàn thành	386	386	79	100	88	100	78	100	69	100	72	100
Chưa hoàn thành			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.2. Đối với bậc Trung học

a) Kết quả rèn luyện

STT	Lớp	Số	Tổng số HS có KQGD	Rèn luyện							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	6	73	73	73	100	-	-	-	-	-	-
2	7	94	94	91	96,81	3	3,19	-	-	-	-
3	8	65	65	63	96,92	2	3,08	-	-	-	-
4	9	56	56	56	100	-	-	-	-	-	-

Tổng THCS		288	288	283	98,26	5	1,74	-	-	-	-
5	10	44	44	41	93,18	2	4,55,	1	2,27	-	-
6	11	32	32	32	100			-	-	-	-
7	12	9	9	9	100	-	-	-	-	-	-
Tổng THPT		85	85	82	96,47	2	2,35	1	1,18	-	-

b) Kết quả học tập

STT	Lớp	Số	Tổng số HS có KQĐG	Học tập							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	6	73	73	38	52,05	30	41,1	5	6,85	-	-
2	7	94	94	50	53,19	37	39,36	7	7,45	-	-
3	8	65	65	34	52,31	24	36,92	6	9,23	1	1,54
4	9	56	56	28	50	25	44,64	3	5,36		
Tổng THCS		288	288	150	52,08	116	40,28	21	7,29	1	0,35
5	10	44	44	19	43,18	12	27,27	12	27,27	1	2,27
6	11	32	32	10	31,25	15	46,88	7	21,88		
7	12	9	9	3	33,33	3	33,33	3	33,34	-	-
Tổng THPT		85	85	32	37,65	30	35,29	22	25,88	1	1,18

c) Kết quả chung

Nội dung	Tổng số /Tỉ lệ	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Tổng hợp kết quả cuối năm								
1. Lên lớp	-	73/73	94/94	64/65	56/56	43/44	32/32	9/9
2. Học sinh Xuất sắc	37	10	11	13	3	3/44	3/32	-
3. Học sinh Giỏi	118	33	42	17	26	16/44	7/32	3/9
4. Được công nhận TNTHCS					56/56			
5. Rèn luyện trong hè	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Kiểm tra, đánh giá lại các môn học	2			1		1		

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (Tính trong 6 tháng đầu năm 2025)

Hạng mục	IN2
Tổng doanh thu	30.706.329.523
+ Doanh thu học phí	23.203.680.493
+ Doanh thu tiền ăn	4.950.000.396
+ Doanh thu cơ sở vật chất	406.697.845
+ Doanh thu học phẩm/ học phẩm nguyên năm	279.020.174
+ Doanh thu School online	131.658.072
+ Doanh thu Steam	803.979.437
+ Doanh thu Robotics	290.051.712
+ Doanh thu phù hiệu	1.166.676
+ Doanh thu khác	640.074.718
Tổng chi phí	19.286.725.665
+ Chi phí tiền lương/ bảo hiểm/KPCĐ	7.679.886.614
+ Chi phí vận hành	11.606.839.051

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**1. Nâng cao chất lượng đội ngũ:**

- Giáo viên tham gia dự thi Giáo viên dạy giỏi

+ Cấp thành phố: 10 giáo viên (tiểu học 03; Trung học cơ sở: 07)

Kết quả: 10/10 GV được công nhận Giáo viên dạy giỏi cấp thành phố

Trong đó có: + 02 giải nhất

+ 02 giải nhì

+ 03 giải ba

+ Cấp Tỉnh: 04 giáo viên

Kết quả: 04/04 giáo viên được công nhận Giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh

Trong đó có 01 giải nhì.

2. Nâng cao chất lượng học tập của HS:

- Tham gia cuộc thi *Khoa học kỹ thuật học sinh Trung học* cấp thành phố:

Đạt: 01 giải Nhì, 01 giải tư.

- Tham gia thi *Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng* cấp thành phố:

Đạt: 01 giải Nhất, 02 giải khuyến khích.

- Tham gia *Ngày hội Toán học* cấp thành phố

Đạt 02 giải Nhất, 01 giải Nhì.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024 – 2025 của Trường TH-THCS & THPT Liên Kết Quốc Tế./.

Long Khánh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ
 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 LIÊN KẾT
 QUỐC TẾ
 NGUYỄN TRẦN CÔNG SĨ

